



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên
Ông Phan Quang Phú	Thành viên (từ ngày 19/4/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Diễm Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00156/1-22-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **25 -08- 2022**



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.182.199.943.178	3.782.712.781.572
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	141.690.371.638	375.858.619.235
Tiền	111		141.690.371.638	215.858.619.235
Các khoản tương đương tiền	112		-	160.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		952.489.237.585	697.703.078.264
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	952.489.237.585	697.703.078.264
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.489.238.887.109	1.408.666.766.937
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.698.521.964.013	1.642.759.656.633
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.785.070.403	20.235.205.921
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	34.485.142.431	21.937.283.319
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(271.553.289.738)	(276.271.626.174)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.247.238
Hàng tồn kho	140	14	1.521.949.001.163	1.246.675.651.140
Hàng tồn kho	141		1.530.342.327.419	1.250.322.237.801
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.393.326.256)	(3.646.586.661)
Tài sản ngắn hạn khác	150		76.832.445.683	53.808.665.996
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.165.357.926	2.128.342.735
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		73.387.558.223	48.999.112.759
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	22	2.279.529.534	2.681.210.502

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		980.249.449.132	1.045.204.628.014
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.165.749.424	5.164.635.674
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	5.165.749.424	5.164.635.674
Tài sản cố định	220		773.147.390.533	818.660.394.469
Tài sản cố định hữu hình	221	15	769.951.861.856	815.107.137.626
Nguyên giá	222		1.682.252.779.250	1.678.635.162.387
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(912.300.917.394)	(863.528.024.761)
Tài sản cố định vô hình	227	16	3.195.528.677	3.553.256.843
Nguyên giá	228		11.569.415.312	11.569.415.312
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.373.886.635)	(8.016.158.469)
Tài sản dở dang dài hạn	240		36.085.281.494	30.929.120.736
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	36.085.281.494	30.929.120.736
Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.359.759.529	23.143.116.923
Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	10.359.759.529	23.143.116.923
Tài sản dài hạn khác	260		155.491.268.152	167.307.360.212
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	151.256.351.058	163.072.443.118
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	4.234.917.094	4.234.917.094
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.162.449.392.310	4.827.917.409.586

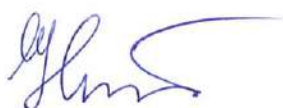
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.865.907.465.472	3.454.420.467.766
Nợ ngắn hạn	310		3.865.661.786.305	3.453.252.593.685
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	1.918.154.699.646	1.720.501.355.026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.500.149.966	60.565.446.810
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	19.690.105.636	38.494.879.480
Phải trả người lao động	314		51.143.493.393	62.238.651.818
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	30.739.411.011	11.816.871.895
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	14.675.743.136	8.386.133.471
Vay ngắn hạn	320	25	1.730.867.036.181	1.548.634.597.063
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	34.891.147.336	2.614.658.122
Nợ dài hạn	330		245.679.167	1.167.874.081
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	245.679.167	1.167.874.081
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.296.541.926.838	1.373.496.941.820
Vốn chủ sở hữu	410	27	1.296.541.926.838	1.373.496.941.820
Vốn cổ phần	411	28	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	28	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.298.884.262)	(2.261.093.904)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	375.907.177.248	366.768.289.168
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.098.193.588	21.304.975.461
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		90.832.530.264	175.681.861.095
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.190.101.131	1.207.438.640
- LNST kỳ này/năm nay	421b		88.642.429.133	174.474.422.455
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.162.449.392.310	4.827.917.409.586

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viênPhương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	32	4.206.888.219.252	3.439.426.809.039
Giá vốn hàng bán	11	33	3.641.125.925.885	2.903.932.018.909
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		565.762.293.367	535.494.790.130
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	38.790.522.776	34.123.273.939
Chi phí tài chính	22	35	79.111.040.027	38.725.886.218
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.280.553.649	35.251.736.081
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(12.783.357.394)	(3.992.136.583)
Chi phí bán hàng	25	36	321.877.932.133	266.965.821.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	80.875.218.280	100.484.478.545
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		109.905.268.309	159.449.741.235
Thu nhập khác	31		2.045.427.646	3.039.474.130
Chi phí khác	32		817.478.299	1.207.371.275
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.227.949.347	1.832.102.855
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		111.133.217.656	161.281.844.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	23.412.983.437	35.812.052.406
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	39	(922.194.914)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		88.642.429.133	125.469.791.684
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ	61		88.642.429.133	125.469.791.684
Đã điều chỉnh lại				
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	830	1.286

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	111.133.217.656	161.281.844.090
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	51.483.726.273	52.551.543.942
Các khoản dự phòng	03	28.403.159	34.231.261.837
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.374.674.130	(2.259.260.457)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.461.047.280)	(15.143.691.075)
Chi phí lãi vay	06	32.280.553.649	35.251.736.081
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	210.839.527.587	265.913.434.418
Biến động các khoản phải thu	09	(89.998.758.931)	(198.637.327.001)
Biến động hàng tồn kho	10	(280.020.089.618)	(35.248.685.104)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	180.178.843.047	536.740.441.869
Biến động chi phí trả trước	12	6.126.434.146	12.506.407.144
		27.125.956.231	581.274.271.326
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.197.240.724)	(36.222.725.752)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.341.673.466)	(14.869.028.804)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.884.689.592)	(8.775.435.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.297.647.551)	521.407.081.127
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(15.702.685.206)	(38.870.407.582)
Tiền chi mua công cụ nợ	23	(881.764.181.911)	(331.012.011.598)
Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ	24	626.978.022.590	2.303.500.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	19.120.952.995	17.020.411.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(251.367.891.532)	(350.558.507.835)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	2.749.409.125.623	2.035.255.355.456
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.571.741.589.654)	(2.355.294.533.156)
Tiền trả cổ tức	36	(120.958.592.550)	(74.277.893.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	56.708.943.419	(394.317.071.635)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(232.956.595.664)	(223.468.498.343)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	375.858.619.235	698.532.673.835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.211.651.933)	15.644.336
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	141.690.371.638	475.079.819.828

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:

Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởngLê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty bao gồm Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2022: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

			30/6/2022 và 1/1/2022
	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty con cấp 1			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
Công ty con cấp 2			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng-chăn, Lào	100%

(*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa Đường. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2022: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 18.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng công ty và các công ty con có 761 nhân viên (1/1/2022: 769 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại công ty liên kết.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sản văn phòng

Chi phí đầu tư sản văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mipeco, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí vận tải trả trước và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Vốn khác và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty sau khi trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ báo cáo giữa niên độ này.

7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Không có thay đổi nào trong cơ cấu Tổng công ty phát sinh trong kỳ báo cáo giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	897.569.646.882	1.961.486.798.638	1.347.831.773.732	-	4.206.888.219.252
Doanh thu giữa các bộ phận	4.227.221.816	230.263.198	-	(4.457.485.014)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	901.796.868.698	1.961.717.061.836	1.347.831.773.732	(4.457.485.014)	4.206.888.219.252
Giá vốn hàng bán	669.370.030.798	1.713.747.969.577	1.262.465.410.524	(4.457.485.014)	3.641.125.925.885
Chi phí bán hàng	106.580.972.944	164.228.091.258	51.068.867.931	-	321.877.932.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.126.775.710	26.666.822.914	8.081.619.656	-	80.875.218.280
Kết quả kinh doanh của bộ phận	79.719.089.246	57.074.178.087	26.215.875.621	-	163.009.142.954
Doanh thu hoạt động tài chính	54.735.188.359	28.815.708.154	7.071.698.182	(51.832.071.919)	38.790.522.776
Chi phí tài chính	26.940.933.835	34.549.262.360	30.404.201.226	(12.783.357.394)	79.111.040.027
Phản lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	(12.783.357.394)	(12.783.357.394)
Thu nhập khác	1.320.496.021	295.955.627	428.975.998	-	2.045.427.646
Chi phí khác	775.938.299	33.819.132	7.720.868	-	817.478.299
Kết quả từ các hoạt động khác	28.338.812.246	(5.471.417.711)	(22.911.247.914)	(51.832.071.919)	(51.875.925.298)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	108.057.901.492	51.602.760.376	3.304.627.707	(51.832.071.919)	111.133.217.656
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.465.039.969	11.327.628.068	620.315.400	-	23.412.983.437
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(922.194.914)	-	-	(922.194.914)
Lợi nhuận thuần sau thuế	96.592.861.523	41.197.327.222	2.684.312.307	(51.832.071.919)	88.642.429.133

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	951.777.773.871	1.267.088.628.739	1.220.560.406.429	-	3.439.426.809.039
Doanh thu giữa các bộ phận	3.647.150.953	48.701.500	-	(3.695.852.453)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	955.424.924.824	1.267.137.330.239	1.220.560.406.429	(3.695.852.453)	3.439.426.809.039
Giá vốn hàng bán	690.301.779.008	1.065.120.860.010	1.152.205.232.344	(3.695.852.453)	2.903.932.018.909
Chi phí bán hàng	110.671.735.863	113.642.735.374	42.651.350.251	-	266.965.821.488
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.845.032.018	49.610.604.235	8.028.842.292	-	100.484.478.545
Kết quả kinh doanh của bộ phận	111.606.377.935	38.763.130.620	17.674.981.542	-	168.044.490.097
Doanh thu hoạt động tài chính	6.757.551.539	26.043.171.984	6.071.348.780	(4.748.798.364)	34.123.273.939
Chi phí tài chính	7.999.867.875	14.997.964.422	19.720.190.504	(3.992.136.583)	38.725.886.218
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	(3.992.136.583)	(3.992.136.583)
Thu nhập khác	1.610.719.992	822.205.581	606.548.557	-	3.039.474.130
Chi phí khác	1.202.203.359	224	5.167.692	-	1.207.371.275
Kết quả từ các hoạt động khác	(833.799.703)	11.867.412.919	(13.047.460.859)	(4.748.798.364)	(6.762.646.007)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	110.772.578.232	50.630.543.539	4.627.520.683	(4.748.798.364)	161.281.844.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.290.363.032	13.545.954.577	975.734.797	-	35.812.052.406
Lợi nhuận thuần sau thuế	89.482.215.200	37.084.588.962	3.651.785.886	(4.748.798.364)	125.469.791.684

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.327.944.516	64.921.655.492	17.440.771.630	-	141.690.371.638
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	952.489.237.585	-	-	952.489.237.585
Các khoản phải thu ngắn hạn	173.289.185.514	477.744.854.941	853.370.451.452	(15.165.604.798)	1.489.238.887.109
Hàng tồn kho	614.600.350.330	200.417.985.763	706.930.665.070	-	1.521.949.001.163
Tài sản ngắn hạn khác	266.805.160	6.816.379.719	69.749.260.804	-	76.832.445.683
Các khoản phải thu dài hạn	-	4.319.391.987	846.357.437	-	5.165.749.424
Tài sản cố định	258.373.342.604	345.044.815.535	169.729.232.394	-	773.147.390.533
Tài sản dở dang dài hạn	9.497.302.861	5.424.381.225	21.163.597.408	-	36.085.281.494
Đầu tư tài chính dài hạn	626.059.759.529	-	-	(615.700.000.000)	10.359.759.529
Tài sản dài hạn khác	70.876.325.308	24.330.924.836	60.284.018.008	-	155.491.268.152
Tổng tài sản	1.812.291.015.822	2.081.509.627.083	1.899.514.354.203	(630.865.604.798)	5.162.449.392.310
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	566.645.278.215	1.673.029.126.635	1.641.152.986.253	(15.165.604.798)	3.865.661.786.305
Nợ dài hạn	-	245.679.167	-	-	245.679.167
Vốn chủ sở hữu	1.245.645.737.607	408.234.821.281	258.361.367.950	(615.700.000.000)	1.296.541.926.838
Tổng nguồn vốn	1.812.291.015.822	2.081.509.627.083	1.899.514.354.203	(630.865.604.798)	5.162.449.392.310
Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Chi tiêu vốn	13.573.105.403	1.928.785.803	200.794.000	-	15.702.685.206
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	22.793.972.117	16.863.538.583	9.146.375.812	-	48.803.886.512
Khấu hao tài sản cố định vô hình	115.776.656	229.701.510	12.250.000	-	357.728.166

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Triền và các khoản tương đương tiền	55.925.573.172	308.869.992.478	11.063.053.585	-	375.858.619.235
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	697.703.078.264	-	-	697.703.078.264
Các khoản phải thu ngắn hạn	97.145.674.907	422.368.012.461	903.065.569.148	(13.912.489.579)	1.408.666.766.937
Hàng tồn kho	659.636.569.864	316.508.168.395	270.530.912.881	-	1.246.675.651.140
Tài sản ngắn hạn khác	20.917.748.482	15.733.173.229	17.157.744.285	-	53.808.665.996
Các khoản phải thu dài hạn	-	4.318.278.237	846.357.437	-	5.164.635.674
Tài sản cố định	277.981.239.765	361.791.296.498	178.887.858.206	-	818.660.394.469
Tài sản dở dang dài hạn	9.195.673.231	4.900.381.225	16.833.066.280	-	30.929.120.736
Đầu tư tài chính dài hạn	638.843.116.923	-	-	(615.700.000.000)	23.143.116.923
Tài sản dài hạn khác	76.609.968.484	25.536.119.538	65.161.272.190	-	167.307.360.212
Tổng tài sản	1.836.255.564.828	2.157.728.500.325	1.463.545.834.012	(629.612.489.579)	4.827.917.409.586
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	539.826.929.004	1.720.038.977.676	1.207.299.176.584	(13.912.489.579)	3.453.252.593.685
Nợ dài hạn	-	1.167.874.081	-	-	1.167.874.081
Vốn chủ sở hữu	1.296.428.635.824	436.521.648.568	256.246.657.428	(615.700.000.000)	1.373.496.941.820
Tổng nguồn vốn	1.836.255.564.828	2.157.728.500.325	1.463.545.834.012	(629.612.489.579)	4.827.917.409.586
Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Chi tiêu vốn	20.397.858.136	17.326.245.720	1.146.303.726	-	38.870.407.582
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	24.684.044.988	17.354.399.862	9.078.742.977	-	51.117.187.827
Khấu hao tài sản cố định vô hình	115.478.118	230.363.729	12.250.000	-	358.091.847

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.606.954.066	5.959.901.479
Tiền gửi ngân hàng	134.083.417.572	209.898.717.756
Các khoản tương đương tiền	-	160.000.000.000
	141.690.371.638	375.858.619.235

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 5,5% đến 6,6% một năm (1/1/2022: từ 5,3% đến 5,5% một năm).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<i>Các công ty liên quan</i>		
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	97.862.286.832	29.905.466.473
<i>Các bên khác</i>		
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Song Anh	96.994.461.631	120.270.859.801
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Anh Phát	96.585.139.793	79.767.977.337
▪ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	96.516.773.843	93.796.995.473
▪ Công ty TNHH Thương mại Hà Anh Phát	84.048.394.366	105.469.344.406
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Gia Anh	74.780.706.836	117.033.496.910
▪ Công ty TNHH Hóa chất Thái Bình Dương	53.963.550.135	131.400.721.340
▪ Các khách hàng khác	1.097.770.650.577	965.114.794.893
	1.600.659.677.181	1.612.854.190.160
	1.698.521.964.013	1.642.759.656.633

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	19.499.307.103	11.064.134.170
Lãi tiền gửi dự thu	8.525.710.271	3.402.258.592
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.460.125.057	7.470.890.557
	34.485.142.431	21.937.283.319

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đặt cọc cho dự án Kho Nhựa Đường	3.825.000.000	3.825.000.000
Đặt cọc cho sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	846.357.437	846.357.437
Đặt cọc thuê văn phòng	494.391.987	493.278.237
	5.165.749.424	5.164.635.674

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

30/6/2022

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	29.188.311.037	(13.257.744.240)	15.930.566.797
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	25.769.158.059	(21.046.539.350)	4.722.618.709
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	11.650.094.826	(8.155.066.378)	3.495.028.448
▪ Từ 3 năm trở lên	229.093.939.770	(229.093.939.770)	-
	295.701.503.692	(271.553.289.738)	24.148.213.954

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn **(271.553.289.738)**

1/1/2022

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	34.868.696.722	(11.997.570.751)	22.871.125.971
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	30.884.847.286	(25.602.429.023)	5.282.418.263
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	38.091.399.086	(36.141.597.718)	1.949.801.368
▪ Từ 3 năm trở lên	202.530.028.682	(202.530.028.682)	-
	306.374.971.776	(276.271.626.174)	30.103.345.602

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn **(276.271.626.174)**

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Hàng tồn kho**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	56.725.563.942	-	234.827.096.209	-
Nguyên vật liệu	317.376.567.155	-	289.538.979.866	-
Công cụ và dụng cụ	15.852.183.368	-	20.430.147.003	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.659.481.746	-	49.464.873.338	-
Thành phẩm	360.824.302.036	408.616.118	362.862.082.769	1.055.506.361
Hàng hóa	740.904.229.172	7.984.710.138	293.199.058.616	2.591.080.300
	1.530.342.327.419	8.393.326.256	1.250.322.237.801	3.646.586.661

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 11.107 triệu VND (1/1/2022: 3.657 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

15. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	870.988.342.199	539.845.059.932	229.576.657.907	38.225.102.349	1.678.635.162.387
Tăng trong kỳ	252.700.000	292.900.000	1.451.509.091	468.414.704	2.465.523.795
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.202.573.272	-	1.202.573.272
Điều chỉnh khác	18.087.383	-	4.405.743	(72.973.330)	(50.480.204)
Số dư cuối kỳ	871.259.129.582	540.137.959.932	232.235.146.013	38.620.543.723	1.682.252.779.250
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	378.366.130.142	304.577.863.041	152.118.242.067	28.465.789.511	863.528.024.761
Khấu hao trong kỳ	22.976.221.912	17.055.250.142	6.638.534.980	2.133.879.478	48.803.886.512
Điều chỉnh khác	(2.708.125)	-	11.703.976	(39.989.730)	(30.993.879)
Số dư cuối kỳ	401.339.643.929	321.633.113.183	158.768.481.023	30.559.679.259	912.300.917.394
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	492.622.212.057	235.267.196.891	77.458.415.840	9.759.312.838	815.107.137.626
Số dư cuối kỳ	469.919.485.653	218.504.846.749	73.466.664.990	8.060.864.464	769.951.861.856

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 317.436 triệu VND (1/1/2022: 304.130 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	11.569.415.312
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	8.016.158.469
Khấu hao trong kỳ	357.728.166
Số dư cuối kỳ	8.373.886.635
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.553.256.843
Số dư cuối kỳ	3.195.528.677

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có tài sản với nguyên giá 3.814 triệu VND (1/1/2022: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	30.929.120.736	52.164.580.380
Tăng trong kỳ	2.028.202.902	3.484.158.047
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.202.573.272)	(23.845.635.708)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	4.330.531.128	-
Giảm khác	-	(5.345.070.000)
Số dư cuối kỳ	36.085.281.494	26.458.032.719
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:		
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	476.629.630	430.000.000
Tài sản chờ lắp đặt và các công trình khác	9.020.673.231	8.765.673.231
	9.497.302.861	9.195.673.231
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	2.233.225.499	2.233.225.499
Các dự án khác	3.191.155.726	2.667.155.726
	5.424.381.225	4.900.381.225
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Công trình kho hóa chất dung môi Đình Vũ	20.521.733.113	16.191.201.985
Các dự án khác	641.864.295	641.864.295
	21.163.597.408	16.833.066.280
	36.085.281.494	30.929.120.736

18. Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	30/6/2022 % sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	1/1/2022 % sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty liên kết						
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	10.359.759.529	6.600.000	43,78%
						23.143.116.923

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	23.143.116.923	31.646.105.597
Phản lỗ trong công ty liên kết	(12.783.357.394)	(3.992.136.583)
Số dư cuối kỳ	10.359.759.529	27.653.969.014

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sản vẫn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	57.713.958.171	62.336.134.195	11.660.044.057	21.789.515.197	9.572.791.498	163.072.443.118
Tăng trong kỳ	-	-	4.689.659.505	5.142.882.741	843.484.626	10.676.026.872
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	(4.330.531.128)	-	-	-	(4.330.531.128)
Phân bổ trong kỳ	(1.194.146.695)	(1.127.964.900)	(4.619.644.485)	(7.999.717.896)	(3.220.113.828)	(18.161.587.804)
Số dư cuối kỳ	56.519.811.476	56.877.638.167	11.730.059.077	18.932.680.042	7.196.162.296	151.256.351.058

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	4.234.917.094	4.234.917.094
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Khác	10 - 14%	245.679.167	1.167.874.081

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công ty liên quan		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	89.575.181.726	196.533.294.114
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	7.838.772.964	6.684.581.986
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO	883.050.729	1.846.742.879
	98.297.005.419	205.064.618.979
Các bên khác		
▪ Sinopec Chemical Commercial Hong Kong	216.566.680.426	90.304.359.936
▪ Hiin Asia Pacific Pte. Ltd.	129.174.504.908	185.543.361.556
▪ Map Ta Phut Olefins Co., Ltd.	81.567.488.223	-
▪ Sumitomo Corporation Taiwan Ltd	80.561.118.305	-
▪ Exxonmobil Asia Pacific Pte. Ltd.	68.791.505.131	21.300.770.000
▪ Petronas Chemical Marketing	47.804.593.413	-
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hà Anh Phát	46.055.889.427	47.805.889.427
▪ Nantong Baichuan New Materials Co., Ltd.	-	99.529.800.894
▪ Orient-Salt Chemicals (Shanghai) Co., Ltd.	-	37.350.139.770
▪ LC Upas (*)	945.613.555.020	893.231.248.383
▪ Các nhà cung cấp khác	203.722.359.374	140.371.166.081
	1.819.857.694.227	1.515.436.736.047
	1.918.154.699.646	1.720.501.355.026

(*) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp đã được các ngân hàng thanh toán hộ dưới hình thức LC UPAS. Tổng Công ty sẽ phải thanh toán lại cho ngân hàng trong vòng từ 3 đến 11 tháng kể từ ngày ngân hàng thanh toán hộ và chịu chi phí LC UPAS theo quy định của ngân hàng.

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 - 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2022		Số phát sinh trong kỳ		30/6/2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	21.035.817.418	690.551.231.344	(404.199.014.165)	72.452.511	2.557.371.025
Thuế nhập khẩu	-	-	3.113.974.234	(3.113.974.234)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.294.971.352	11.835.595.025	23.412.983.437	(22.341.673.466)	1.774.660.646	12.386.594.290
Thuế bảo vệ môi trường	-	4.494.513.452	22.414.532.680	(24.139.704.852)	-	2.769.341.280
Thuế thu nhập cá nhân	56.391.220	1.127.230.230	8.781.242.497	(8.065.748.599)	185.069.912	1.971.402.820
Thuế khác	329.847.930	1.723.355	708.323.632	(622.149.301)	247.346.465	5.396.221
	2.681.210.502	38.494.879.480	748.982.287.824	(462.482.264.617)	2.279.529.534	19.690.105.636

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	20.334.919.066	7.754.659.880
Chi phí phải trả khác	10.404.491.945	4.062.212.015
	30.739.411.011	11.816.871.895

24. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả cổ tức	2.113.229.450	1.875.473.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	6.859.775.901	2.799.719.440
Các khoản phải trả khác	5.702.737.785	3.710.941.031
	14.675.743.136	8.386.133.471

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay ngắn hạn

	1/1/2022	Biến động trong kỳ		30/6/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.548.634.597,063	2.749.409.125,623	(2.571.741.589,654)	1.730.867.036,181

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm %	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3,8 – 4,8	388.986.301.773	380.947.303.429
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Xăng Dầu Petrolimex - PGB	VND	4,8	350.132.272.532	184.986.269.770
Ngân hàng BNP Paribas (*)	VND	3,8 – 4,8	322.948.362.130	233.082.172.010
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2,8	261.559.198.343	257.377.368.696
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	3,5	138.497.997.676	125.520.390.775
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2,6 – 3,1	88.112.349.846	77.513.747.358
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	5,5	70.701.126.326	-
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank Hà Nội	VND	3,5	56.638.155.185	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	2,8	30.527.691.431	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (*)	VND	4,8	22.763.580.939	113.963.606.268
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Xăng Dầu Petrolimex - PGB	USD	3,5	-	127.247.480.621
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	4,0	-	47.996.258.136
			1.730.867.036,181	1.548.634.597,063

(*)

Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC và các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng BNP Paribas của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex được bảo lãnh bởi Tổng công ty.

Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.614.658.122	2.449.787.235
Trích lập trong kỳ	43.161.178.806	16.080.393.429
Sử dụng trong kỳ	(10.884.689.592)	(8.775.435.643)
Số dư cuối kỳ	34.891.147.336	9.754.745.021

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.392.874.232)	357.760.233.042	21.423.191.358	66.694.671.181	1.256.488.131.349
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	125.469.791.684	125.469.791.684
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(16.080.393.429)	(16.080.393.429)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	9.008.056.126	-	(9.008.056.126)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	-	-	(40.398.783.000)	(40.398.783.000)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	121.394.502	-	(46.836.405)	-	74.558.097
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(103)	(103)
Số dư tại ngày 30/6/2021	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.271.479.730)	366.768.289.168	21.376.354.953	126.677.230.207	1.325.553.304.598
Số dư tại ngày 1/1/2022	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(2.261.093.904)	366.768.289.168	21.304.975.461	175.681.861.095	1.373.496.941.820
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	88.642.429.133	88.642.429.133
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(43.161.178.806)	(43.161.178.806)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	9.138.888.080	-	(9.138.888.080)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	-	-	(121.196.349.000)	(121.196.349.000)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(1.037.790.358)	-	(206.781.873)	-	(1.244.572.231)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	4.655.922	4.655.922
Số dư tại ngày 30/6/2022	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(3.298.884.262)	375.907.177.248	21.098.193.588	90.832.530.264	1.296.541.926.838

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	30/6/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	30/6/2022 và 1/1/2022	
	VND	%
Cổ đông		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

29. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức 121.196 triệu VND (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	102.812.365.106	133.372.325.307

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	934.080	21.609.824.217	1.242.801	28.141.197.667
Euro ("EUR")	492	11.772.697	496	13.245.304
Kíp Lào ("LAK")	212.240.219	314.540.005	18.608.164.769	36.240.496.571
		<u>21.936.136.919</u>		<u>64.394.939.542</u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	96.558.000.000	115.075.000.000

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Bán dầu mỡ nhờn	868.984.856.814	925.999.317.793
Bán nhựa đường	1.961.657.740.336	1.267.137.330.239
Bán hóa chất, dung môi	1.347.831.773.732	1.219.447.117.819
Bán hàng hóa khác	28.413.848.370	26.843.043.188
Doanh thu thuần	4.206.888.219.252	3.439.426.809.039

33. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	631.628.626.344	654.053.736.435
Giá vốn nhựa đường	1.713.688.648.077	1.065.120.860.010
Giá vốn hóa chất, dung môi	1.262.465.410.524	1.152.205.232.344
Giá vốn hàng hóa khác	28.596.501.345	25.536.107.613
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.746.739.595	7.016.082.507
	3.641.125.925.885	2.903.932.018.909

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24.244.404.674	19.135.827.658
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.777.832.675	13.309.611.288
Lãi hàng bán trả chậm	768.285.427	1.677.834.993
	38.790.522.776	34.123.273.939

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	32.280.553.649	35.251.736.081
Lỗi chênh lệch tỷ giá	45.669.350.694	2.460.830.432
Chiết khấu thanh toán	1.161.135.684	1.013.319.705
	79.111.040.027	38.725.886.218

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	50.369.082.122	41.704.075.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.799.697.568	23.544.818.487
Chi phí vận chuyển	78.654.037.324	57.724.533.311
Chi phí hỗ trợ bán hàng	45.680.602.249	47.915.355.313
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	26.737.600.029	29.047.070.979
Chi phí sửa chữa	6.784.082.226	4.117.198.974
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	15.695.738.463	805.849.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.845.367.634	26.859.671.784
Chi phí bán hàng khác	49.311.724.518	35.247.248.221
	321.877.932.133	266.965.821.488

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	49.638.171.700	44.107.418.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.479.954.188	3.230.526.721
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.718.336.436)	27.215.179.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.216.678.209	7.337.907.293
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.258.750.619	18.593.446.824
	80.875.218.280	100.484.478.545

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	617.017.443.050	787.715.571.770
Chi phí nhân viên	128.288.690.992	111.209.672.966
Chi phí khấu hao và phân bổ	51.483.726.273	52.551.543.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.811.691.244	131.085.070.696
Chi phí khác	189.369.349.648	156.063.495.715

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	23.412.983.437	35.812.052.406
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(922.194.914)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22.490.788.523	35.812.052.406

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	111.133.217.656	161.281.844.090
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	22.226.643.531	32.256.368.818
Chi phí không được khấu trừ thuế	346.797.649	152.148.885
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	3.403.534.703
Lỗ tính thuế được sử dụng	(82.652.657)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.490.788.523	35.812.052.406

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	đã điều chỉnh lại	
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	88.642.429.133	125.469.791.684
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (VND)	(21.580.589.403)	(21.580.589.403)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	67.061.839.730	103.889.202.281
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cổ phiếu)	80.797.566	80.797.566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	830	1.286

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở số đã trích cho năm 2021.

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2021. Theo đó, Tổng công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 43.161.178.806 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	
	(điều chỉnh lại)	(theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.286	1.453

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2021
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Các công ty liên quan		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Trả cổ tức	95.833.888.500	31.944.629.500
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
▪ Mua hàng hóa	89.575.181.494	354.065.100.143
<i>Các công ty khác thuộc Petrolimex</i>		
▪ Bán hàng hóa	739.182.414.006	783.962.274.113
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	52.614.362.833	39.568.668.543
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
▪ Lãi vay	5.798.443.750	8.528.088.173
▪ Nhận gốc vay	601.671.814.218	582.880.584.004
▪ Trả gốc vay	563.773.292.077	548.684.726.994
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	7.834.247.096	9.575.048.165

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2022
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	847.042.202	815.328.251
Tổng Giám đốc		
▪ Tiền lương và thưởng	832.260.193	765.828.638
Phó Tổng Giám đốc 1		
▪ Tiền lương và thưởng	684.476.120	483.321.384
Phó Tổng Giám đốc 2		
▪ Tiền lương và thưởng	327.456.000	-
Phó Tổng Giám đốc 3		
▪ Tiền lương và thưởng	327.456.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị 1		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	832.260.193	765.828.638

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2022
	VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị 2		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	684.476.120	489.393.588
Thành viên Hội đồng Quản trị 3		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	611.128.518	553.357.284
Thành viên Hội đồng Quản trị 4		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	122.223.303	96.989.258
Thành viên Hội đồng Quản trị 5		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	122.223.303	123.124.857
Thành viên Hội đồng Quản trị 6		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	23.390.000	-
Trưởng Ban Kiểm soát		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	611.128.518	553.357.284
Thành viên Ban Kiểm soát 1		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	367.285.702	318.587.100
Thành viên Ban Kiểm soát 2		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	11.813.742	58.231.420
Thành viên Ban Kiểm soát 3		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	61.643.398	14.376.000

42. Các khoản tiền ẩn

Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (“Nghị định 132”) quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 và được áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020, tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế. Các quy định này được áp dụng hồi tố đối với năm tính thuế TNDN năm 2017, 2018 và 2019.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong kỳ và các năm 2017, 2018, 2019, 2020 và 2021 các công ty con của Tổng công ty có phát sinh giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, hiện có những diễn giải khác nhau về việc quy định của Nghị định 132 có áp dụng hay không trong trường hợp doanh nghiệp có giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại. Theo diễn giải của Ban Giám đốc các công ty con, quy định này không áp dụng trong trường hợp các công ty con không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết không phải ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, việc có hay không áp dụng quy định này trong trường hợp các công ty con không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại phụ thuộc vào quan điểm của cơ quan thuế mà hiện tại các công ty con của Tổng công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, việc diễn giải phạm vi áp dụng của quy định nêu trên được xem là tiềm ẩn yếu tố không chắc chắn trọng yếu. Do vậy, Ban Giám đốc các công ty con không điều chỉnh ảnh hưởng của chi phí lãi vay có khả năng không được trừ, ước tính cho các năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt là 5.152 triệu VND, 7.204 triệu VND, 10.120 triệu VND, 4.156 triệu VND, 4.354 triệu VND và 1.490 triệu VND khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã không điều chỉnh ảnh hưởng của các khoản chi phí lãi vay có khả năng không được trừ này trong báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp các khoản lãi vay này không được cơ quan thuế chấp nhận, các công ty con có thể phải nộp bổ sung các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng cho từng năm là 5.152 triệu VND, 7.204 triệu VND, 10.120 triệu VND, 4.156 triệu VND, 4.354 triệu VND và 1.490 triệu VND và có thể phát sinh các khoản phạt chậm nộp thuế.

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và
- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

